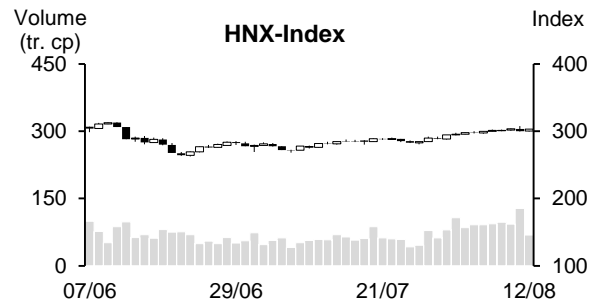
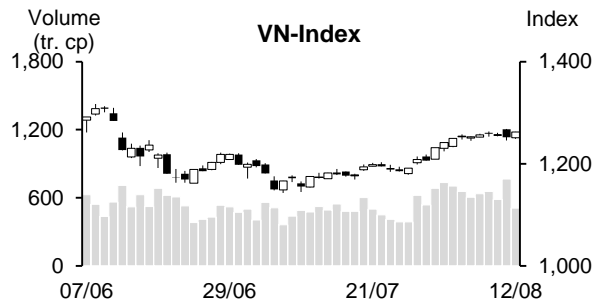


12/08/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,262.33	0.82%	1,280.96	0.68%	303.42	1.08%
Tổng KLGD (tr. cp)	542.04	-33.13%	124.74	-35.07%	70.54	-45.23%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	508.82	-33.52%	113.93	-35.00%	68.90	-46.25%
TB 20 phiên (tr. cp)	569.03	-10.58%	137.34	-17.04%	77.52	-11.12%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,056.90	-30.46%	4,111.48	-38.02%	1,505.77	-41.10%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,108.24	-29.84%	3,628.60	-35.79%	1,464.00	-42.55%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,499.09	-3.13%	4,280.86	-15.24%	1,503.99	-2.66%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	273	53%	25	83%	117	48%
Số mã giảm	166	32%	3	10%	67	27%
Số mã đứng giá	81	16%	2	7%	61	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Đà giảm điểm cuối phiên hôm qua đã khiến tâm lý các nhà đầu tư trở nên thận trọng hơn trong phiên hôm nay. VN-Index giao dịch giằng co quanh tham chiếu trong phiên sáng với thanh khoản sụt giảm mạnh và số mã giảm điểm chiếm ưu thế. Tuy nhiên, bước sang phiên chiều, thị trường bất ngờ dậy sóng với hàng loạt nhóm ngành tăng tốt như chứng khoán, thép, bán lẻ, bất động sản. Bên cạnh đó, sắc xanh cũng quay trở lại với nhiều cổ phiếu trụ, góp phần giúp các chỉ số chính đi lên và đóng cửa ở mức cao nhất phiên. Độ rộng thị trường nhờ đó cũng chuyển sang chiều hướng tích cực. Mặc dù vậy, đà tăng trong phiên hôm nay lại không đi kèm với sự hưởng ứng của dòng tiền khi thanh khoản chỉ dừng ở mức dưới trung bình.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn có phần thận trọng. Mặc dù vậy, chỉ số đã lấy lại được đóng cửa trên MA5, và xuất hiện nền phủ nhận nền giảm trước đó, cùng với đường MA20 đang hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi đang mạnh trở lại. Thêm vào đó, đường RSI đang tăng lên và MACD có dấu hiệu tại Hook, cho thấy chỉ số có tín hiệu kết thúc nhịp rung lắc rũ bỏ bởi hai phiên giảm trước đó, và có cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng 1,289 điểm (MA100) nhằm lấp khoảng GAP hình thành bởi phiên 13/6. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng trở lại và vượt qua MA5, cùng với MA20 ở trạng thái hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn, và chỉ số có cơ hội hướng lên vùng mục tiêu 329 điểm (MA100). Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong xu hướng phục hồi. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng các nhịp rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục của mình hợp lý hơn. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: FMC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: NTP, POM

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FMC	Mua	15/08/22	52.4	52.4	0.0%	56.2	7.3%	50.5	-3.6%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	NTP	Quan sát mua	15/08/22	42.8	47-48	Phiên tăng mạnh break vùng tích lũy kèm vol tăng + MACD cắt lên lại Signal -> khả năng tiếp tục tăng ngắn hạn, có thể canh mua vùng 41.7-42
2	POM	Quan sát mua	15/08/22	7.85	9-9.3	Nền tăng Engulfing đóng cửa trên các đường MA kèm vol tăng -> khả năng đã retest MA50 thành công và có thể tiếp tục nhịp tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	182	155	17.4%	200	29.0%	149	-3.9%	
2	VNM	Mua	22/07/22	71.9	73.2	-1.8%	79.5	8.6%	71	-3.0%	
3	CSV	Mua	29/07/22	45.6	44.6	2.2%	53.7	20.4%	42.4	-5%	
4	FPT	Mua	03/08/22	86.5	85	1.8%	95.5	12.4%	81.9	-4%	
5	BWE	Mua	04/08/22	48.8	48.95	-0.3%	57.5	17.5%	47	-4%	
6	BSR	Mua	08/08/22	25.46	24.33	4.6%	29.4	21%	23.6	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Nợ có khả năng mất vốn chiếm quá nửa nợ xấu

Theo số liệu thống kê tổng hợp 27 ngân hàng có cổ phiếu giao dịch trên sàn chứng khoán Việt Nam của FiinGroup, tổng cho vay khách hàng lũy kế 6 tháng đầu năm đạt 8,1 triệu tỷ đồng, tăng 11,7% so với đầu năm 2021.

Tính đến hết 30/6, tổng nợ xấu của 27 ngân hàng ghi nhận 120.938 tỷ đồng tăng 20%, riêng nợ xấu nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn) tăng 40% lên hơn 62.316 tỷ đồng, chiếm 51,5% trên tổng nợ xấu. Tỷ lệ nợ xấu toàn ngành tăng từ 1,84% thời điểm đầu năm lên 2,13%.

Về tỷ lệ nợ xấu, 13/27 ngân hàng ghi nhận tỷ lệ nợ xấu tăng so với đầu năm. Ngoài NCB (tỷ lệ nợ xấu 11%) và VPBank (5,2%), VietBank (UPCoM: VBB) cũng là ngân hàng ghi nhận tỷ lệ nợ xấu trên 3%, ở mức 3,7%.

Ở hướng ngược lại, top 5 ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu dưới 1% tính đến hết quý II là Techcombank, Vietcombank, BacABank, ACB và TPBank. Trong đó, Techcombank (HoSE: TCB) là ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất. Tỷ lệ nợ xấu cuối quý II của ngân hàng ở mức 0,6%.

VietinBank, BIDV, VPBank là top 3 ngân hàng có nợ xấu nhóm 5 cao nhất trong 27 ngân hàng niêm yết. Tính đến hết 30/6, VietinBank (HoSE: CTG) ghi nhận nợ xấu nhóm 5 cao nhất toàn ngành, vượt BIDV, với hơn 11.858 tỷ đồng, tăng 2,2 lần so với đầu năm, chiếm 71% tổng nợ xấu.

Trên tổng số 27 ngân hàng, chỉ có 3 nhà băng ghi nhận nợ nhóm 5 giảm so với đầu năm. Sacombank (HoSE: STB) ghi nhận nợ nhóm 5 ở mức 4.242 tỷ đồng, giảm 6,3%,.

Hơn 2,5 tỷ USD vốn FDI rót vào Bình Dương

Theo UBND tỉnh Bình Dương, tính đến tuần đầu tháng 8, thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) trên địa bàn tỉnh đạt hơn 2,5 tỷ USD, tăng 74% so với cùng kỳ năm trước. Đến nay, toàn tỉnh có 4.059 dự án đầu tư nước ngoài, tổng vốn 39,6 tỷ USD.

UBND tỉnh Bình Dương yêu cầu đẩy nhanh hoàn thiện quy hoạch, xây dựng, phê duyệt đồ án chung Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore III (giai đoạn 1).

Giá vàng SJC tăng trở lại

Sáng 12/8, giá vàng miếng SJC tại Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn (SJC) đang ở ngưỡng 66,2 – 67,2 triệu đồng/lượng, tăng 200 nghìn đồng/lượng ở cả hai chiều mua và bán so với giá khảo sát sáng qua. Trong khi đó, giá vàng DOJI bán lẻ tại Hà Nội cũng tăng 100 nghìn đồng/lượng ở mỗi chiều mua bán, đang niêm yết ở mức 66,05– 67,05 triệu đồng/lượng.

Đây là phiên tăng đầu tiên trong ba phiên gần đây của giá vàng trong nước. Trong khi đó, trên thị trường thế giới, giá vàng giao ngay ở mức 1.787,5 USD/ounce, giảm 4,9 USD, tương đương 0,27% so với chốt phiên trước.

Quy đổi theo tỷ giá tại Vietcombank, giá vàng thế giới đang được giao dịch ở mức 50,7 triệu đồng/lượng, thấp hơn giá vàng trong nước khoảng 15,5 triệu đồng/lượng.

Nguồn: NDH, Cafef

Ước lợi nhuận 7 tháng của Viglacera gần 1.890 tỷ đồng, vượt kế hoạch 11%

Ngày 8/8, Tổng công ty Viglacera (HoSE:VGC) tổ chức họp đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tháng 7, lũy kế 7 tháng đầu năm và triển khai kế hoạch tháng 8 năm 2022. Đơn vị cho biết lợi nhuận hợp nhất tháng 7 đã đạt 119% kế hoạch tháng; 7 tháng đầu năm đạt 111% kế hoạch năm và gấp 2,1 lần so với cùng kỳ năm ngoái.

Năm nay, Viglacera đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế đạt 1.700 tỷ đồng, tăng 10% so với thực hiện năm 2021. Theo đó, ước tính từ đầu năm đến cuối tháng 7, đơn vị thu về 1.887 tỷ đồng lãi trước thuế.

6 tháng đầu năm, Viglacera ghi nhận lợi nhuận hợp nhất trước thuế 1.740 tỷ đồng, tăng 121% so với cùng kỳ. Như vậy, tính riêng tháng 7, doanh nghiệp dự thu khoảng 147 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế.

Doanh thu tháng 7 của Vĩnh Hoàn tăng 48% so với cùng kỳ

Vĩnh Hoàn (HoSE: VHC) vừa công bố kết quả kinh doanh tháng 7 với tổng doanh thu 1.198 tỷ đồng, tăng 48% so với cùng kỳ năm ngoái và tăng gần 13% so với tháng 6. Lũy kế 7 tháng, tổng doanh thu đạt 8.692 tỷ đồng, tăng 82,7%.

Doanh thu từ sản phẩm từ cá tra vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu doanh thu khi đạt 789 tỷ đồng, tăng 44% so với cùng kỳ năm trước.

Về xuất khẩu, các thị trường xuất khẩu chính của Vĩnh Hoàn đều có sự tăng trưởng về doanh thu so với tháng 7/2021. Thị trường xuất khẩu chủ lực của đơn vị này vẫn là Mỹ khi chiếm 36,2% tổng doanh thu, đạt 434 tỷ đồng, tăng trưởng 32% so với cùng kỳ 2021 và tăng 31% so với tháng 6.

Xét đến kết quả kinh doanh quý II, Vĩnh Hoàn ghi nhận doanh thu hợp nhất đạt 4.226 tỷ đồng, tăng 80,4%; lãi ròng 784 tỷ đồng, gấp 3 lần cùng kỳ năm trước và thiết lập kỷ lục mới. Nửa đầu năm, doanh thu đạt 7.494 tỷ đồng, tăng 81%; lãi ròng 1.332 tỷ đồng, gấp 3,4 lần.

Xây dựng Hòa Bình chốt quyền chia cổ tức năm 2021 tỷ lệ 10%

Xây dựng Hòa Bình (HoSE: HBC) công bố ngày 25/8 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông trả cổ tức năm 2021 tổng tỷ lệ 10%, bao gồm 3% tiền mặt và 7% cổ phiếu.

Với cổ tức tiền mặt, doanh nghiệp dự kiến thanh toán ngày 30/9, số tiền chi ra vào khoảng 74 tỷ đồng. Đồng thời, công ty sẽ phát hành hơn 17 triệu cổ phiếu trả cổ tức, vốn điều lệ dự kiến tăng từ 2.456 tỷ đồng lên 2.628 tỷ đồng.

Năm 2022, công ty xây dựng lên kế hoạch doanh thu 17.500 tỷ đồng, tăng 54%; lãi sau thuế 350 tỷ đồng, tăng 261% so với thực hiện năm trước. Cổ tức tỷ lệ 5%, hình thức có thể cổ phiếu hoặc tiền mặt.

Nửa đầu năm, công ty báo cáo doanh thu tăng 30% lên 7.066 tỷ đồng, lãi ròng giảm 10% xuống 61 tỷ đồng. Nguyên nhân là do biên lợi nhuận gộp giảm trong khi chi phí tài chính và chi phí quản lý cùng tăng cao.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	39,200	2.35%	0.09%
HPG	23,950	2.35%	0.06%
GAS	114,400	1.24%	0.05%
VGC	66,300	6.94%	0.04%
VNM	71,900	1.13%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	65,000	4.50%	0.26%
MBS	20,500	9.63%	0.14%
NTP	42,800	6.47%	0.10%
SHS	14,800	2.78%	0.09%
DTK	12,700	3.25%	0.08%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	61,200	-0.33%	-0.02%
VJC	124,300	-0.72%	-0.01%
SSB	31,350	-0.48%	-0.01%
HAG	11,950	-2.05%	0.00%
PNJ	113,400	-0.61%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DNP	24,900	-5.32%	-0.05%
BAB	16,800	-0.59%	-0.02%
NVB	28,600	-0.35%	-0.02%
VIT	19,000	-5.00%	-0.01%
NRC	15,900	-3.05%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	23,950	2.35%	33,797,300
HSG	21,700	6.90%	24,257,600
VND	22,500	2.51%	21,203,000
SSI	24,900	2.05%	17,178,600
VIX	13,650	6.64%	16,525,400

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,800	2.78%	11,048,154
PVS	26,100	1.16%	7,255,756
CEO	35,100	1.74%	4,913,299
IDC	65,000	4.50%	3,958,504
HUT	29,700	2.06%	2,936,047

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	23,950	2.35%	798.9
HSG	21,700	6.90%	514.9
VND	22,500	2.51%	470.4
SSI	24,900	2.05%	421.2
KBC	38,400	2.40%	352.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	65,000	4.50%	255.8
PVS	26,100	1.16%	189.6
CEO	35,100	1.74%	171.0
SHS	14,800	2.78%	160.9
HUT	29,700	2.06%	86.3

Thống kê giao dịch thỏa thuận

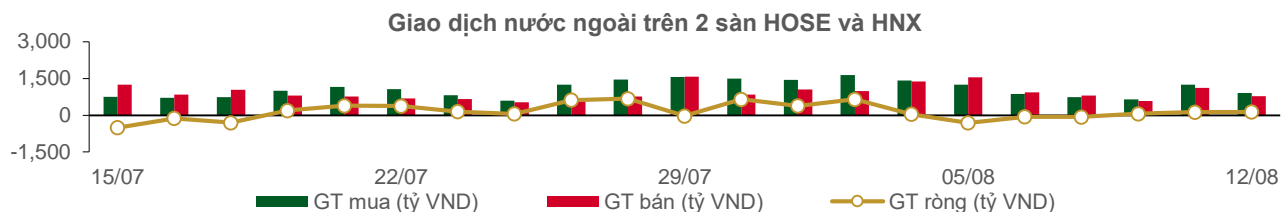
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	2,025,000	161.98
SHB	9,320,191	138.18
MBB	2,684,200	75.27
MSB	3,470,000	65.22
FIR	1,000,000	42.00

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	300,000	18.74
HUT	335,000	8.78
BAB	500,000	8.50
TIG	230,000	3.22
DST	240,000	2.14

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	33.32	895.57	29.22	757.47	4.11	138.11
HNX	0.42	13.17	0.45	14.43	(0.03)	(1.25)
Tổng 2 sàn	33.74	908.74	29.66	771.90	4.08	136.86



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	23,950	6,785,500	160.58
VCB	81,600	1,005,600	81.81
MBB	27,050	2,049,200	58.71
VNM	71,900	688,100	49.33
VHM	61,200	646,200	39.58

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	26,100	170,000	4.43
VCS	77,200	38,200	2.93
TNG	27,800	85,500	2.37
IDC	65,000	33,600	2.17
SHS	14,800	26,600	0.38

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCB	81,600	886,200	72.13
VNM	71,900	891,100	63.87
VHM	61,200	976,300	59.81
MBB	27,050	2,049,200	58.71
HPG	23,950	1,498,200	35.41

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	77,200	90,000	6.89
PVS	26,100	161,800	4.21
SHS	14,800	100,200	1.45
NTP	42,800	14,000	0.60
IDC	65,000	9,000	0.58

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	23,950	5,287,300	125.16
VIC	66,200	383,700	25.30
NVL	81,500	199,500	16.19
VND	22,500	610,900	13.53
VRE	29,350	434,000	12.71

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	27,800	85,500	2.37
IDC	65,000	24,600	1.58
PVS	26,100	8,200	0.21
TIG	14,500	14,000	0.20
THD	58,900	1,600	0.09

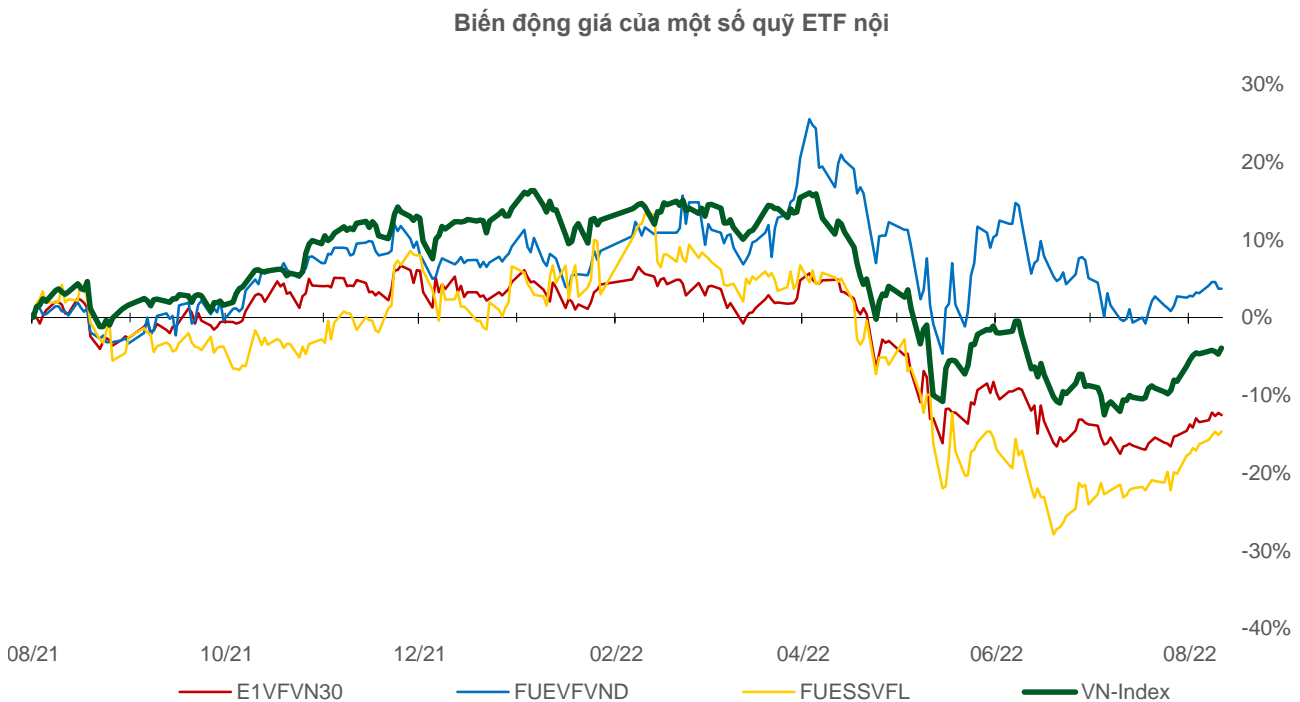
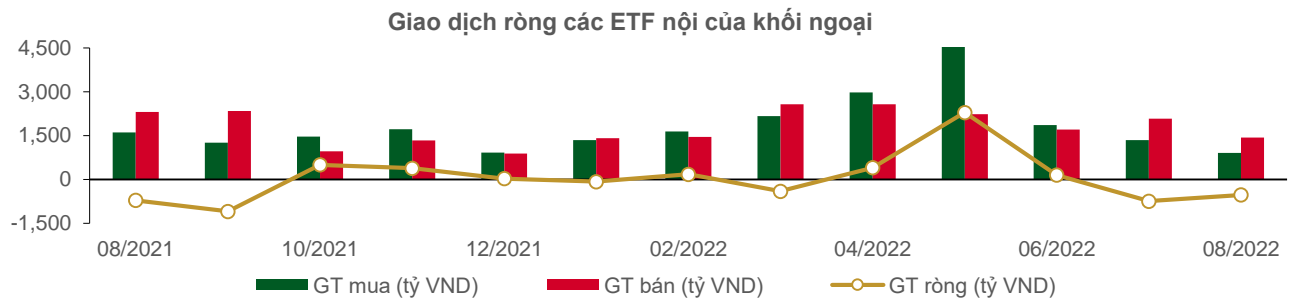
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KBC	38,400	(666,700)	(25.58)
VHM	61,200	(330,100)	(20.22)
DGW	65,500	(286,300)	(18.58)
DGC	91,600	(199,800)	(18.26)
TLG	53,200	(290,900)	(15.43)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	77,200	(51,800)	(3.96)
SHS	14,800	(73,600)	(1.07)
NTP	42,800	(14,000)	(0.60)
MCF	7,700	(33,000)	(0.25)
APS	17,400	(10,000)	(0.17)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,600	-0.3%	135,300	2.92	E1VFN30	0.95	0.92	0.03
FUEMAV30	15,080	0.1%	1,900	0.03	FUEMAV30	0.01	0.00	0.01
FUESSV30	16,100	0.1%	25,000	0.40	FUESSV30	0.00	0.37	(0.37)
FUESSV50	18,320	0.7%	305,900	5.59	FUESSV50	5.48	0.00	5.48
FUESSVFL	18,000	0.6%	54,000	0.96	FUESSVFL	0.50	0.68	(0.19)
FUEVFN30	26,650	0.0%	963,600	25.57	FUEVFN30	11.60	17.80	(6.20)
FUEVN100	16,570	0.5%	51,300	0.84	FUEVN100	0.49	0.83	(0.34)
FUEIP100	9,290	0.7%	51,000	0.47	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,380	-0.8%	51,600	0.43	FUEKIV30	0.21	0.22	(0.01)
Tổng cộng			1,639,600	37.21	Tổng cộng	19.24	20.82	(1.58)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	190	-5.0%	6,730	39	24,800	24	(166)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	700	-1.4%	7,720	68	24,800	262	(438)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,290	-1.5%	22,130	87	24,800	576	(714)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	810	-3.6%	8,010	39	86,500	468	(342)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2204	1,350	-4.9%	3,740	117	86,500	708	(642)	87,500	8.3	07/12/2022
CFPT2205	1,220	3.4%	1,570	154	86,500	780	(440)	93,000	6.0	13/01/2023
CHDB2201	90	-10.0%	2,950	40	25,400	14	(76)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2204	70	-12.5%	580	45	25,400	36	(34)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	440	-4.4%	360	69	25,400	197	(243)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	350	0.0%	168,310	144	25,400	116	(234)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,520	0.7%	1,500	117	25,400	887	(633)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,350	0.0%	10	228	25,400	768	(582)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	50	66.7%	193,010	70	23,950	0	(50)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	30	0.0%	29,380	40	23,950	0	(30)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	40	33.3%	90,340	39	23,950	0	(40)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2207	70	-12.5%	1,290	45	23,950	0	(70)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	240	9.1%	48,590	56	23,950	20	(220)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	20	100.0%	2,130	10	23,950	0	(20)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	60	-14.3%	3,140	69	23,950	1	(59)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	170	13.3%	37,710	68	23,950	7	(163)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	370	12.1%	35,760	137	23,950	115	(255)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	1,030	14.4%	115,430	80	23,950	321	(709)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	400	8.1%	41,120	144	23,950	97	(303)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	690	1.5%	218,420	228	23,950	336	(354)	23,000	10.0	28/03/2023
CKDH2201	50	0.0%	340	54	38,800	1	(49)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2205	30	0.0%	4,420	45	38,800	5	(25)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	70	-22.2%	1,360	39	38,800	8	(62)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	620	0.0%	0	87	38,800	207	(413)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,870	-3.1%	500	117	38,800	1,082	(788)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,380	-1.4%	53,930	228	38,800	809	(571)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2201	510	2.0%	67,390	39	27,050	199	(311)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	120	0.0%	470	45	27,050	7	(113)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	800	0.0%	4,890	87	27,050	291	(509)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	970	1.0%	50,210	80	27,050	182	(788)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	620	3.3%	7,960	52	27,050	501	(119)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	720	2.9%	2,500	144	27,050	461	(259)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	60	0.0%	75,530	40	107,200	10	(50)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	210	0.0%	11,080	56	107,200	191	(19)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	10	-50.0%	2,930	10	107,200	1	(9)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	880	0.0%	5,410	87	107,200	574	(306)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	800	2.6%	3,210	137	107,200	450	(350)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	510	0.0%	77,550	144	107,200	199	(311)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,110	0.0%	0	150	107,200	510	(600)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,000	1.0%	3,600	56	107,200	585	(415)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,110	0.0%	30	228	107,200	662	(448)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,080	-5.3%	150	154	107,200	1,079	(1)	116,000	8.0	13/01/2023
CMWG2201	620	-4.6%	8,540	39	63,000	276	(344)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2203	280	-6.7%	1,530	45	63,000	107	(173)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	550	-5.2%	35,260	56	63,000	150	(400)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	430	0.0%	74,900	87	63,000	127	(303)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	890	-8.3%	90	150	63,000	94	(796)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	700	-4.1%	1,300	87	63,000	160	(540)	74,570	6.0	07/11/2022

CNVL2201	190	0.0%	1,230	54	81,500	10	(180)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2203	240	0.0%	470	45	81,500	41	(199)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	220	-37.1%	10	39	81,500	60	(160)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	890	-10.1%	520	137	81,500	309	(581)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	770	0.0%	10	144	81,500	258	(512)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,320	0.0%	0	150	81,500	424	(896)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,250	-4.6%	60	228	81,500	474	(776)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	90	28.6%	22,030	54	53,800	0	(90)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2203	100	0.0%	1,000	39	53,800	5	(95)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	450	0.0%	17,960	144	53,800	177	(273)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	770	5.5%	11,740	228	53,800	387	(383)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,590	-7.5%	12,690	39	113,400	2,493	(97)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	790	-1.3%	4,860	52	113,400	638	(152)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	750	-9.6%	27,660	144	113,400	550	(200)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,140	-9.5%	1,010	150	113,400	345	(795)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	830	-21.0%	20	154	113,400	1,069	239	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	200	-13.0%	24,940	95	14,000	73	(127)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	140	7.7%	94,040	24	14,000	99	(41)	15,700	2.0	05/09/2022
CPOW2204	770	1.3%	52,540	228	14,000	466	(304)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,580	-4.8%	22,110	154	14,000	1,942	362	13,900	1.0	13/01/2023
CSTB2201	150	0.0%	90,320	40	25,650	62	(88)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	290	7.4%	24,760	39	25,650	177	(113)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2206	70	40.0%	4,200	45	25,650	5	(65)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	20	0.0%	39,390	10	25,650	8	(12)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	300	-9.1%	20	69	25,650	123	(177)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	570	5.6%	1,460	68	25,650	113	(457)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	880	4.8%	19,020	87	25,650	604	(276)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	680	1.5%	27,680	137	25,650	513	(167)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,540	2.7%	95,370	80	25,650	1,007	(533)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	670	9.8%	28,990	144	25,650	444	(226)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,680	0.8%	6,780	150	25,650	2,214	(466)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,460	2.1%	31,150	228	25,650	1,111	(349)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	30	0.0%	5,210	39	38,800	0	(30)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2204	340	-2.9%	100	56	38,800	63	(277)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	420	-2.3%	20	68	38,800	54	(366)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	650	-1.5%	64,170	87	38,800	229	(421)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	1,200	0.8%	13,490	154	38,800	608	(592)	43,000	3.0	13/01/2023
CTPB2201	70	0.0%	6,010	39	28,600	1	(69)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	710	1.4%	2,360	77	28,600	605	(105)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	880	-1.1%	33,960	228	28,600	661	(219)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2115	20	0.0%	27,730	5	61,200	0	(20)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	20	-33.3%	262,200	40	61,200	0	(20)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	30	0.0%	5,400	39	61,200	0	(30)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2206	40	-20.0%	600	45	61,200	0	(40)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	400	-2.4%	200	68	61,200	44	(356)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	610	-3.2%	7,410	87	61,200	154	(456)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	390	-7.1%	36,350	137	61,200	82	(308)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	290	0.0%	65,990	144	61,200	17	(273)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	750	-1.3%	26,660	228	61,200	244	(506)	65,000	16.0	28/03/2023
CVIC2201	40	0.0%	26,010	40	66,200	0	(40)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2203	150	0.0%	300	56	66,200	2	(148)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	20	0.0%	1,180	10	66,200	0	(20)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	140	7.7%	520	69	66,200	2	(138)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	240	4.4%	1,860	38	66,200	1	(239)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2202	60	-14.3%	8,590	39	124,300	1	(59)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	880	-5.4%	4,450	137	124,300	290	(590)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	1,150	-3.4%	2,160	228	124,300	373	(777)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	100	-16.7%	17,410	40	71,900	3	(97)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2204	660	-5.7%	22,720	56	71,900	376	(284)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	350	-22.2%	10	69	71,900	83	(267)	77,370	15.5	20/10/2022

CVNM2206	620	3.3%	1,000	68	71,900	145	(475)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,090	1.9%	120	228	71,900	520	(570)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	70	-22.2%	49,630	39	29,900	10	(60)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	410	-8.9%	1,870	95	29,900	114	(296)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	170	-5.6%	16,460	38	29,900	9	(161)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	670	11.7%	34,120	87	29,900	118	(552)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	1,480	6.5%	6,020	154	29,900	858	(622)	33,000	2.0	13/01/2023
CVRE2201	110	-15.4%	22,100	39	29,350	59	(51)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2204	380	5.6%	5,210	56	29,350	119	(261)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	30	0.0%	26,470	10	29,350	12	(18)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	330	6.5%	30	69	29,350	68	(262)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	240	-4.0%	1,660	69	29,350	86	(154)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,170	0.0%	1,630	87	29,350	623	(547)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	550	10.0%	130	137	29,350	278	(272)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,220	5.2%	2,890	117	29,350	730	(490)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	840	3.7%	690	228	29,350	498	(342)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	1,220	0.0%	2,790	154	29,350	1,384	164	30,000	2.0	13/01/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VIB (New)	HOSE	25,800	42,800	12/08/2022	7,918	11.4	2.8
SHB (New)	HOSE	14,900	30,300	03/08/2022	9,583	8.5	1.8
PVT (New)	HOSE	21,100	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
OCB (New)	HOSE	18,050	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB (New)	HOSE	29,900	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB	HOSE	38,800	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB	HOSE	27,050	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB	HOSE	81,600	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID	HOSE	39,200	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG	HOSE	28,650	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB	HOSE	24,800	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB	HOSE	25,400	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	28,600	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
LPB	HOSE	15,600	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
MSB	HOSE	18,800	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4
BVH	HOSE	58,200	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	46,000	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	29,700	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	38,400	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	24,850	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	38,700	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	14,000	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,800	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	25,800	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	22,100	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	80,600	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	51,800	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	86,500	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	68,700	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	23,950	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	21,700	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1

SMC	HOSE	20,000	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	21,750	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	67,000	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	62,200	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	43,450	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	87,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	62,100	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	92,600	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	45,400	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	45,400	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	29,350	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	38,800	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	42,400	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	61,200	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	107,200	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	71,900	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	68,000	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	182,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	26,750	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	31,000	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	HOSE	44,046	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	52,400	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	51,600	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	87,000	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	63,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	113,400	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	84,600	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	65,500	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	38,000	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
BSR	UPCOM	25,465	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	41,950	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6
GAS	HOSE	114,400	134,300	11/07/2022	16,312	15.9	4.1

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn